**Báo Cáo**

**Đánh giá RỦI ro Thiên tai và**

**RỦI RO BIẾN ĐỔI khí hẬU**

**DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

Xã QUẢNG LƯU, huyỆn BỐ TRẠCH

tỈnh QUẢNG BÌNH

**Quảng Lưu, tháng 10/2019**

**MỤC LỤC**

[A. Giới thiệu chung 3](#_Toc21121479)

[1. Vị trí địa lý 3](#_Toc21121480)

[2. Đặc điểm địa hình 3](#_Toc21121481)

[3. Đặc điểm thời tiết khí hậu 4](#_Toc21121482)

[4. Xu hướng thiên tai, khí hậu 4](#_Toc21121483)

[5. Phân bố dân cư, dân số 4](#_Toc21121484)

[6. Hiện trạng sử dụng đất đai 5](#_Toc21121485)

[7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 5](#_Toc21121486)

[B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã 6](#_Toc21121487)

[1. Lịch sử thiên tai 6](#_Toc21121488)

[2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH 7](#_Toc21121489)

[3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH 8](#_Toc21121490)

[4. Đối tượng dễ bị tổn thương 8](#_Toc21121491)

[5. Hạ tầng công cộng 9](#_Toc21121492)

[a) Điện 9](#_Toc21121493)

[b) Đường và cầu cống, ngầm tràn 10](#_Toc21121494)

[c) Trường 13](#_Toc21121495)

[d) Cơ sở Y tế 14](#_Toc21121496)

[e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa 14](#_Toc21121497)

[f) Chợ 14](#_Toc21121498)

[6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè) 15](#_Toc21121499)

[7. Nhà ở 16](#_Toc21121500)

[8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường 17](#_Toc21121501)

[9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến 17](#_Toc21121502)

[10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý 18](#_Toc21121503)

[11. Hoạt động sản xuất kinh doanh 18](#_Toc21121504)

[12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 26](#_Toc21121505)

[13 Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 26](#_Toc21121506)

[14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (không có) 28](#_Toc21121507)

[15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 28](#_Toc21121508)

[16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã 31](#_Toc21121509)

[C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã 35](#_Toc21121510)

[1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng 35](#_Toc21121511)

[2. Hạ tầng công cộng 36](#_Toc21121512)

[3. Công trình thủy lợi 37](#_Toc21121513)

[4. Nhà ở 38](#_Toc21121514)

[5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường 39](#_Toc21121515)

[6. Y tế và quản lý dịch bệnh 40](#_Toc21121516)

[7. Giáo dục 40](#_Toc21121517)

[8. Rừng sản xuất 41](#_Toc21121518)

[9. Trồng trọt 41](#_Toc21121519)

[10. Chăn nuôi 43](#_Toc21121520)

[11. Thủy Sản 44](#_Toc21121521)

[12. Du lịch (không có) 45](#_Toc21121522)

[13. Buôn bán và các ngành nghề 45](#_Toc21121523)

[14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 45](#_Toc21121524)

[15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 46](#_Toc21121525)

[16. Giới trong PCTT và BĐKH 46](#_Toc21121526)

[D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp 47](#_Toc21121527)

[Phụ lục 54](#_Toc21121528)

[1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá 54](#_Toc21121529)

[2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn 55](#_Toc21121530)

[5. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá 62](#_Toc21121531)

# Giới thiệu chung

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

## Vị trí địa lý

* *Phía Đông giáp xã Quảng Hưng*
* *Phía Tây giáp xã Quảng Thạch và Quảng Liên*
* *Phía Nam giáp xã Quảng Phương*
* *Phía Bắc giáp xã Quảng Chậu và Quảng Tiến*
* *Khoảng cách trung tâm đến huyện: 4km*
* *Dân tộc sống trên địa phương là người Kinh, có 3 thôn*

## Đặc điểm địa hình

*Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng bán sơn địa*

*Phân tiểu vùng địa bàn xã:*

* *Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: không*
* *Các thôn vùng sâu vùng xa: không*

*Đặc điểm thủy văn*

* *Thuộc lưu vực sông: không*
* *Chế độ thủy văn, thủy triều: không*
* *Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu: không*

## Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị hiện tại** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của tỉnh Quảng Bình năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Độ C | 24,5 |  | Tăng 1.5oC |
| 2 | Nhiệt độ cao nhất | Độ C | 38-39 | 5-7 | Tăng thêm khoảng 1.3-2.6oC |
| 3 | Nhiệt độ thấp nhất | Độ C | 19-20 | 11-12 | Tăng thêm khoảng 1.6-1.8oC |
| 4 | Lượng mưa trung bình | mm | 1500-2000 | 10-11 | Tăng thêm khoảng 20-40 mm/đợt |

## Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm/Giữ nguyên/Tăng** | **Dự báo BĐKH của tỉnh Quảng Bình.năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)[[1]](#footnote-1)** |
| 1 | Xu hướng hạn hán | Tăng | Tăng |
| 2 | Xu hướng bão | Tăng | Tăng |
| 3 | Xu hướng lũ | Tăng | Tăng |
| 4 | Số ngày rét đậm | Tăng | Tăng |
| 5 | Mực nước biển tại các trạm hải văn | Tăng | Tăng |
| 6 | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão | Tăng | Tăng |
| 7 | Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần) | Tăng | Tăng |

## Phân bố dân cư, dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số khẩu** | | | **Số hộ đơn thân** | | **Hộ nghèo** | | | **Hộ cận nghèo** | |
| Tổng | Nữ | Nam | Tổng | Nữ | Tổng | Chủ hộ là nữ | Tổng | | Chủ hộ là nữ |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 2.776 | 1.182 | 1.594 | 9 | 5 | 53 | 35 | 38 | | 27 |
| 2 | Tam Đa | 465 | 1.801 | 832 | 969 | 38 | 33 | 23 | 14 | 18 | | 12 |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 2.598 | 1.200 | 1.398 | 42 | 28 | 37 | 20 | 29 | | 15 |
| **Tổng số** | | **1.872** | **7.175** | **3.214** | **3.961** | **89** | **66** | **113** | **69** | **85** | | **54** |

## Hiện trạng sử dụng đất đai

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **ha** | **3.927,10** |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | **ha** | **2.809,74** |
| **1,1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** | **ha** | **665,00** |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | **ha** | *337,00* |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | **ha** | *-* |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | **ha** | *274,00* |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | **ha** | *54,00* |
| **1,2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** | **ha** | **2.141,17** |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | **ha** | 1.136,68 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | **ha** | 1.004,49 |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* | **ha** | - |
| **1,3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | **ha** | **50,02** |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | **ha** | *50,02* |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | **ha** | *-* |
| **1,4** | **Đất làm muối** | **ha** | **-** |
| **1,5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác** | **ha** | - |
| *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* |  |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **ha** | **1,09** |
| **3** | **Diện tích Đất chưa Sử dụng** | **ha** | **33,00** |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng** | **%** | **90** |
| - Đất nông nghiệp | **%** | 90 |
| - Đất ở | **%** | 90 |

## Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại hình sản xuất | Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%) | Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh | Thu nhập bình quân/hộ/năm  (Triệu đ/hộ/năm) | Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Trồng trọt | 26% | 1702 | 7 | 50% |
| 2 | Chăn nuôi | 37% | 1000 | 17 | 60% |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản | 3% | 50 | 30 | 40% |
| 4 | Đánh bắt hải sản | 0% | 0 | 0 | 0% |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp) | 18% | 350 | 25 | 60% |
| 6 | Buôn bán | 10% | 104 | 45 | 70% |
| 7 | Du lịch | 0% | 0 | 0 | 0% |
| 8 | Ngành nghề khác: xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh | 6% | 74 | 35 | 30% |

# Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

## 1. Lịch sử thiên tai

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH** | **Tên các thôn bị ảnh hưởng** | **Mức độ ảnh hưởng** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | **Đơn vị** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |  | |
| 2016 | **Lũ** | Tất cả các thôn trong toàn xã | Cao | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 1 | người |
| 2. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | - | người |
| 3. Số nhà bị thiệt hại: | 320,00 | cái |
| 4. Số trường học bị thiệt hại: | 5,00 | trường |
| 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1,00 | trạm |
| 6. Số km đường bị thiệt hại: | - | Km |
| 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | - | Ha |
| 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | - | Ha |
| 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | - | Ha |
| 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | - | Ha |
| 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | - | Cơ sở |
| 12. Gia súc gia cầm thiệt hại | 2.090,00 | Con |
| 13. Km đường điện bị thiệt hại | - | Km |
| 14. kênh mương | - | Km |
| 15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập | - | Cái |
| **Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **34.361** | Triệu đồng |
| 2017 | **Bão** | Tất cả các thôn trong toàn xã | Thấp | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 1 | người |
| 2. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | - | người |
| 3. Số nhà bị thiệt hại: | 224,00 | cái |
| 4. Số trường học bị thiệt hại: | 5,00 | trường |
| 5. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1,00 | trạm |
| 6. Số km đường bị thiệt hại: | - | Km |
| 7. Số ha rừng bị thiệt hại: | - | Ha |
| 8. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 13,00 | Ha |
| 9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | - | Ha |
| 10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 23,00 | Ha |
| 11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | - | Cơ sở |
| 12. Gia súc gia cầm thiệt hại | 3.114,00 | Con |
| 13. Km đường điện bị thiệt hại | - | Km |
| 14. kênh mương | 2,50 | Km |
| 15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập | - | Cái |
| **Ước tính thiệt hại kinh tế:** | **800,00** | Triệu đồng |

## 2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH** | **Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH** | **Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH**  **hiện tai**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050**  **(Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai**  **theo kịch bản**  **(Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| **Thiên tai** | | | | | |
| 1 | Bão | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| 2 | Ngập lụt | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| 3 | Hạn hán | Toàn xã | Trung Bình | Tăng | Cao |
| 4 | Rét hại | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| **Biểu hiện BĐKH** | | | | | |
| 1 | Nước biển dâng |  |  |  |  |
| 2 | Nhiệt độ trung bình thay đổi | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| 3 | Lượng mưa thay đổi | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| 4 | Hiện tượng thiên tai cực đoan và bất thường | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |

## 3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH

**

## 4. Đối tượng dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng số đối tượng DBTT** | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-18 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Vân Tiền | 136 | 236 | 307 | 654 | 17 | 210 | 346 | 35 | 87 | 4 | 8 | 35 | 53 | 0 | 0 | 744 | 1401 |
| 2 | Tam Đa | 63 | 163 | 169 | 384 | 13 | 146 | 246 | 20 | 50 | 3 | 4 | 14 | 23 | 0 | 0 | 428 | 883 |
| 3 | Phù Lưu | 90 | 167 | 218 | 444 | 15 | 134 | 264 | 14 | 58 | 3 | 6 | 20 | 37 | 0 | 0 | 494 | 991 |

## 5. Hạ tầng công cộng

### Điện

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Danh mục** | **Năm trung bình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | |
| **Kiên cố/An toàn** | **Chưa kiên cố/Không an toàn** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | **Vân Tiền** |  |  |  | **156,9** | **153,2** | **3,7** |
| Cột điện | 0 | Cột | 100,0 | 100,0 | - |
| Dây điện | 0 | Km | 30,0 | 30,0 | - |
| Trạm điện | 0 | Trạm | 3,0 | 3,0 | - |
| Hệ thống điện sau công tơ | 0 | Km | 23,9 | 20,2 | 3,7 |
| 2 | **Tam Đa** |  |  |  | **242,5** | **241,0** | **1,5** |
| Cột điện | 0 | Cột | 220,0 | 220,0 | - |
| Dây điện | 0 | Km | 11,0 | 11,0 | - |
| Trạm điện | 0 | Trạm | 2,0 | 2,0 | - |
| Hệ thống điện sau công tơ | 0 | Km | 9,5 | 8,0 | 1,5 |
| 3 | **Phù Lưu** |  |  |  | **397,7** | **395,2** | **2,5** |
| Cột điện | 0 | Cột | 364,0 | 364,0 | - |
| Dây điện | 0 | Km | 14,0 | 14,0 | - |
| Trạm điện | 0 | Trạm | 4,0 | 4,0 | - |
| Hệ thống điện sau công tơ | 0 | Km | 15,7 | 13,2 | 2,5 |

### Đường và cầu cống, ngầm tràn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số lượng đường, cầu, cống** | **Năm Trung bình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Hiện trạng / Số lượng** | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |  | (6) | (7) | (8) |
| **1** | **Vân Tiền** | **Đường** | Năm | ĐVT | Số lượng | Nhựa | Bê tông | Đất |
| Đường quốc lộ | 0 | Km | - | - | - | - |
| Đường tỉnh/huyện | 0 | Km | 1,00 | 1,00 | - | - |
| Đường xã | 0 | Km | 3,00 | 3,00 | - | - |
| Đường thôn | 0 | Km | 5,00 | 5,00 | - | - |
| Đường nội đồng | 0 | Km | 16,00 | 15,00 | - | 1,00 |
| **Tổng (Đường trong thôn)** |  |  | **25,00** | **24,00** | **-** | **1,00** |
| ***Cầu Cống, Ngầm tràn*** |  | *ĐVT* | *Số lượng* | *Kiên cố* | *Xuống cấp* | *Tạm* |
| Cầu giao thông | 0 | Cái | 2,00 | 2,00 | - | - |
| Cống | 0 | Cái | 8,00 | 5,00 | 3,00 | - |
| Ngầm, tràn | 0 | Cái | 1,00 | 1,00 | - | - |
| **Tổng (cầu cống, ngầm tràn)** |  |  | **11,00** | **8,00** | **3,00** | **-** |
| **2** | **Tam Đa** | **Đường** | Năm | ĐVT | Số lượng | Nhựa | Bê tông | Đất |
| Đường quốc lộ |  | Km | - | - | - | - |
| Đường tỉnh/huyện |  | Km | - | - | - | - |
| Đường xã | 0 | Km | 2,00 | - | 2,00 | - |
| Đường thôn | 0 | Km | 3,50 | - | 3,50 | - |
| Đường nội đồng | 0 | Km | 17,50 | - | - | 17,50 |
| **Tổng (Đường trong thôn)** |  |  | **23,00** | **-** | **5,50** | **17,50** |
| ***Cầu Cống, Ngầm tràn*** |  | *ĐVT* | *Số lượng* | *Kiên cố* | *Xuống cấp* | *Tạm* |
| Cầu giao thông | 0 | Cái | 1,00 | 1,00 | - | - |
| Cống |  | Cái | - | - | - | - |
| Ngầm, tràn |  | Cái | - | - | - | - |
| **Tổng (cầu cống, ngầm tràn)** |  |  | **1,00** | **1,00** | **-** | **-** |
| **3** | **Phù Lưu** | **Đường** | Năm | ĐVT | Số lượng | Nhựa | Bê tông | Đất |
| Đường quốc lộ | 0 | Km | 1,10 | 1,10 | - | - |
| Đường tỉnh/huyện | 0 | Km | 3,00 | 3,00 | - | - |
| Đường xã | 0 | Km | 6,00 | 3,00 | 1,00 | 2,00 |
| Đường thôn | 0 | Km | 9,90 | 8,00 | 1,90 | - |
| Đường nội đồng | 0 | Km | 40,20 | 39,00 | 1,20 | - |
| **Tổng (Đường trong thôn)** |  |  | **60,20** | **54,10** | **4,10** | **2,00** |
| ***Cầu Cống, Ngầm tràn*** |  | *ĐVT* | *Số lượng* | *Kiên cố* | *Xuống cấp* | *Tạm* |
| Cầu giao thông | 0 | Cái | 3,00 | 1,00 | 2,00 | - |
| Cống | 0 | Cái | 15,00 | - | 3,00 | 12,00 |
| Ngầm, tràn | 0 | Cái | 3,00 | - | 2,00 | 1,00 |
| **Tổng (cầu cống, ngầm tràn)** |  |  | **21,00** | **1,00** | **7,00** | **13,00** |

### Trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường (\*)** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Mầm non Tam Đa | Tam Đa | 2003 | Phòng | 4,0 | 0 | 4 | 0 |
| 2 | Mầm non Vân Tiền | Vân Tiền | 2010 | Phòng | 6,0 | 0 | 6 | 0 |
| 3 | Mầm non Phù Lưu | Phù Lưu | 2018 | Phòng | 4,0 | 4 | 0 | 0 |
| 4 | Trường Tiểu học | Vân Tiền | 2014 | Phòng | 22,0 | 22 | 0 | 0 |
| 5 | Trường THCS | Vân Tiền | 2017 | Phòng | 18,0 | 18 | 0 | 0 |

### Cơ sở Y tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** |  | **Số lượng** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| **ĐVT** | ***Kiên cố/Tốt*** | ***Bán kiên cố*** | ***Tạm*** |
|  |  |  |  |  |  | ***13*** | ***13*** | ***0*** | ***0*** |
|  | Bệnh viện\* | bệnh viện | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Trạm y tế | Trạm | 1 | 2012 | 13 | 13 | 0 | 0 | 0 |
|  | ***Trang thiết bị*** |  |  |  |  |  | ***Đảm bảo*** | ***Chưa đảm bảo*** | ***Còn thiếu*** |
|  | Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế | % |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |

### Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Trụ Sở UBND | Vân Tiền | 2003 | Phòng | 13 | 10 | 3 | 0 |
| 2 | Nhà văn hóa xã |  | 0 | Cơ sở | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nhà văn hóa Thôn Vân Tiền | Vân Tiền | 1983 | Nhà | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 4 | Nhà văn hóa Thôn Tam Đa | Tam Đa | 2005 | Nhà | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 5 | Nhà văn hóa Thôn Phù Lưu | Phù Lưu | 2009 | Nhà | 1 | 1 | 0 | 0 |

### Chợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Chợ huyện/xã | Tam Đa | 1995 | Cái | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | Chợ tạm/chợ cóc |  |  |  |  |  |  |  |

## 6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Hạng mục*** | ***Đơn vị tính*** | ***Năm xây dựng*** | ***Số lượng*** | ***Số lượng*** | | |
| ***Kiên cố*** | ***Bán kiên cố*** | ***Chưa kiên cố*** |
|
| **1** | **Vân Tiền** |  |  |  |  |  |  |
| Đê | Km | 1964 | 0,7 | 0,7 | - | - |
| Kè | Km |  | 0,0 | - | - | - |
| Kênh mương | Km | 0 | 5,0 | 5,0 | - | - |
| Cống thủy lợi | Cái |  | 0,0 | - | - | - |
| Trạm bơm | Cái |  | 0,0 | - | - | - |
| Đập | Cái | 0 | 3,0 | 3,0 | - | - |
| **2** | **Tam Đa** |  |  |  |  |  |  |
| Đê | Km | 0 | 1,5 | - | 1,5 | - |
| Kè | Km |  | 0,0 | - | - | - |
| Kênh mương | Km | 0 | 5,0 | - | - | 5,0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 0 | 42,0 | - | - | 42,0 |
| Trạm bơm | Cái |  | 0,0 | - | - | - |
| Đập | Cái | 1980-2005 | 4,0 | - | - | 4,0 |
| **3** | **Phù Lưu** |  |  |  |  |  |  |
| Đê | Km |  | 0,0 | - | - | - |
| Kè | Km |  | 0,0 | - | - | - |
| Kênh mương | Km | 0 | 7,8 | 3,6 | - | 4,2 |
| Cống thủy lợi | Cái | 0 | 35,0 | - | 4,0 | 31,0 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 1,0 | - | 1,0 | - |
| Đập | Cái | 0 | 6,0 | 2,0 | 1,0 | 3,0 |

## 7. Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** | **Tổng Số Nhà** | **Tổng số nhà Thiếu kiên cố vàđơn sơ** | | |
| **Tổng** | **Nằm trong vùng có nguy cơ cao** | **Phụ nữ là chủ hộ** |
| 1 | **Vân Tiền** | 153 | 164 | 425 | 55 | 797 | 480 | 210 | 12 |
| 2 | **Tam Đa** | 90 | 149 | 186 | 40 | 465 | 226 | 180 | 15 |
| 3 | **Phù Lưu** | 118 | 132 | 330 | 50 | 630 | 380 | 270 | 30 |
|  | **Tổng** | **361** | **445** | **941** | **145** | **1892** | **1086** | **660** | **57** |

## 8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng**  **(đào/**  **khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh**  **(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
| **1** | **Vân Tiền** | 797 | 764 | 0 | 0 | 0 | 16 | 750 | 47 | 0 |
| **2** | **Tam Đa** | 465 | 451 | 0 | 0 | 0 | 0 | 451 | 14 | 0 |
| **3** | **Phù Lưu** | 610 | 502 | 0 | 0 | 0 | 361 | 610 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | **1872** | **1717** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1811** | **61** | **0** |

## 9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Đơn vị tính** | **Tổng cộng** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Người cao tuổi** | **Người khuyết tật** |
| 1 | Sốt rét | Ca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sốt xuất huyết | Ca | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | Ca | 25 | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tay chân miệng | Ca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | Ca | 16 | 0 | 0 | 16 | 0 | 0 |
| 6 | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sôt xuất huyết…) | % | 3% | 3% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 7 | Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi sảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm …) | % | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 8 | Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây |  | 44 | 27 | 1 | 16 | 0 | 0 |
| 9 | Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã |  | 1% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |

## 10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng (%)** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** | **Tỷ lệ thiệt hại  (3 năm gần đây)** | **Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai** | **Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai** | **Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản** |
|  | **Tổng số** |  | **27,49** |  |  |  |  | **15%** | **0%** | **0%** | **0%** |
| **1** | Rừng ngập mặn |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **2** | Rừng trên cạn/núi |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **3** | Rừng trên cát |  | 18,86 | 70 | Cây tràm, chổi | 0 | 0 | **15%** | 0% | 0% | 0% |
| **4** | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **5** | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng |  | 8,63 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **6** | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |

## 11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | | | |
| Tiềm năng phát triển | Tỷ lệ (%) thiệt hại (\*\*)  3 năm gần đây | Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hướng của thiên tai | Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hướng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan |
| (Có/Không ) (\*) |
| **1** | **Vân Tiền** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 132 | 709 | 60% | Có | 30% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 40 | 690 | 70% | Có | 50% | 30% | 25% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 4.5 | 320 | 50% | Có | 0% | 0% | 60% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | f. Cây khác | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 725 | 200 | 70% | Có | 40% | 45% | 40% |
| b. Gia cầm | Con | 20.000 | 780 | 70% | Có | 60% | 70% | 60% |
| c. Chuồng trại | Cái | 200 | 200 | 50% | Có | 30% | 50% | 80% |
| 3 | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác: Bè Mảng) | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 4 | **Thủy hải sản Nuôi trồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 20 | 17 | 60% | Không | 100% | 100% | 50% |
|  | c. Lồng bè | Cái | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 5 | **Diêm nghiệp** | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 6 | **Du lịch** |  | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 7 | **Ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp** | Hộ | 55 | 55 | 50% | Có | 80% | 80% | 0% |
| 8 | **Buôn bán** | Hộ | 34 | 34 | 80% | Có | 25% | 60% | 0% |
| 9 | **Ngành nghề khác** | Hộ | 24 | 24 | 40% | Có | 40% | 40% | 0% |
| **2** | **Tam Đa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 60 | 443 | 60% | Có | 40% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 10 | 401 | 70% | Có | 55% | 20% | 20% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | - | - |  | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 2 | 190 | 50% | 0 | 0% | 0% | 60% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | f. Cây khác | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 174 | 95 | 80% | Có | 35% | 50% | 40% |
| b. Gia cầm | Con | 13.000 | 450 | 60% | Có | 80% | 70% | 65% |
| c. Chuồng trại | Cái | 90 | 150 | 55% | có | 30% | 50% | 80% |
| 3 | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác: Bè Mảng) | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 4 | **Thủy hải sản Nuôi trồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 5 | 8 | 50% | Không | 100% | 100% | 60% |
|  | c. Lồng bè | Cái | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 5 | **Diêm nghiệp** | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 6 | **Du lịch** |  | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 7 | **Ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp** | Hộ | 30 | 30 | 40% | có | 70% | 70% | 0% |
| 8 | **Buôn bán** | Hộ | 60 | 60 | 80% | có | 30% | 60% | 0% |
| 9 | **Ngành nghề khác** | Hộ | 20 | 20 | 50% | có | 50% | 50% | 0% |
| **3** | **Phù Lưu** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 128 | 550 | 80% | Có | 35% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 22 | 520 | 85% | Có | 35% | 25% | 20% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | - | - |  | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 3 | 350 | 60% | Có | 0% | 0% | 70% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | f. Cây khác | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 620 | 547 | 50% | Có | 65% | 55% | 50% |
| b. Gia cầm | Con | 12.650 | 590 | 65% |  | 55% | 40% | 40% |
| c. Chuồng trại | Cái | 547 | 600 | 60% | Có | 30% | 50% | 80% |
| 3 | **Thủy Hải Sản Đánh bắt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác: Bè Mảng) | Chiếc | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 4 | **Thủy hải sản Nuôi trồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 25 | 25 | 55% | Không | 100% | 100% | 55% |
|  | c. Lồng bè | Cái | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 5 | **Diêm nghiệp** | Ha | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 6 | **Du lịch** |  | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | - | - | 0% | 0 | 0% | 0% | 0% |
| 7 | **Ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp** | Hộ | 20 | 20 | 70% | Có | 50% | 50% | 0% |
| 8 | **Buôn bán** | Hộ | 10 | 10 | 60% | Có | 20% | 70% | 0% |
| 9 | **Ngành nghề khác** | Hộ | 30 | 30 | 40% | Có | 60% | 50% | 0% |

## 12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Tỷ lệ** | **Diễn giải chung** |
| 1 | Tỷ lệhộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 97% | Toàn xã |
| 2 | Tỷ lệhộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 98% | Toàn xã |
| 3 | Hệ thống truyền thanh của xã | Có/Không | Có | Toàn xã |
| Chất lượng của hệ thống truyền thanh | % hoạtđộng | 100% | Toàn xã |
| Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kẻng, còi ủ, cồng chiêng, v.v.) tại cộngđồng… | Có/Không | Không | Toàn xã |
| 4 | Tỷ lệhộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh | % | 98% | Toàn xã |
| 5 | Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cáchình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác | % | 60% | Toàn xã |
| 6 | Tỷ lệhộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | % | 80% | Toàn xã |
| 7 | Tỷ lệ hộsử dụngĐiện thoại di động | % | 80% | Toàn xã |
| 8 | Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet | % | 50% | Toàn xã |

## 13. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Kế hoạch** | **Hiện có** | **Mô tả chi tiết** | **Ghi chú (nếu có)** |
| **I** | **Công tác tổ chức** |  |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 3 | 3 | Thôn Vân Tiền, Tam Đa và Phù Lưu |  |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 5 | 5 | 3 trường Mầm non, 1 trường Tiểu học và 1 trường THCS |  |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 10 | 1 | Địa phương phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 15 | 15 |  |  |
|  | -    Trong đó số lượng nữ, | Người | 3 | 3 | Giúp việc cho bộ phận thường trực. Phụ trách sơ tán nhân dân và rà soát thiệt hại sau thiên tai. Nữ đóng vai trò hậu cần, cứu thương |  |
|  | -    Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, | Người | 0 | 0 | 0% đạt so với kế hoạch, phần lớn là nhân dân tham gia |  |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 30 | 30 |  |  |
|  | -    Trong đó số lượng nữ, | Người | 5 | 5 | Phụ trách công tác di dời, sơ tán dân, tiếp nhận lực lượng tăng cường. Khi có các tổ chức, cá nhân ủng |  |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 17 | 17 | Người thực hiện công tác tuyên truyền chủ yếu là các trưởng xóm, trưởng thôn |  |
|  | Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 3 | 3 | y tế |  |
| 7 | -    Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn | Người | 3 | 3 | Năng lực tốt, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ |  |
|  |  | % |  |  |  |  |
| **II** | **Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:** |  | **73** | **60** |  |  |
|  | -    Ghe, thuyền: | Chiếc | 1 | 1 | 100% đạt so với nhu cầu |  |
| -    Áo phao | Chiếc | 50 | 50 | 100% đạt so với nhu cầu |  |
| -    Loa cầm tay | Chiếc | 5 | 1 | 20% đạt so với nhu cầu | Cần thiết mỗi thôn phải có 1 cái và ở xã phải có 2 cái |
| -    Đèn pin | Chiếc | 10 | 1 | 10% đạt so với nhu cầu |  |
| -    Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 1 | 1 | 100% đạt so với nhu cầu |  |
| -    Lều bạt | Chiếc | 1 | 1 | 100% đạt so với nhu cầu |  |
| -    Xe vận tải | Chiếc | 5 | 5 | 100% đạt so với nhu cầu |  |
| **III** | **Số lượng vật tư thiết bị dự phòng** |  | **715** | **695** |  |  |
|  | - Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | 50 | 50 | 100% đạt so với kế hoạch được giao |  |
| - Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | 5 | 5 | 100% đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | - Bao bì | Cái | 500 | 500 | 100% đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | - Cọc tre | Cọc | 0 | 0 | 0% đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | - Đá dăm |  | 0 | 0 | 0% đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | - Mì tôm | Thùng | 100 | 100 | 100% đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
|  | - Lương khô | Thùng | 40 | 20 | 50% đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
|  | - Nước uống | Thùng | 20 | 20 | 100% đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
| - Khác: Bạt chống tràn | Đơn vị | 0 | 0 | 0% đạt so với kế hoạch được giao |  |

## 14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (không có)

## 15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** |  | **Thôn** | | | **Khả năng của xã** | |
| **Toàn xã** | **Tam Đa** | **Phù Lưu** | **Tỷ lệ %** | ***(Cao, TB, Thấp)*** |
| **1** | **Rủi ro với dân cư và cộng đồng** |  | **89%** | **80%** | **80%** | **83%** | Cao |
| a | *Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| b | *Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| c | *Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| d | *Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| e | *Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| g | *Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 60% | 60% | **63%** | Trung Bình |
| h | *Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT* | *(Tỷ lệ %)* | 75% | 70% | 75% | **73%** | Cao |
| i | Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi | Tỷ lệ | 67% | 10% | 5% | **27%** | Thấp |
| **2** | **Hạ tầng cộng đồng** |  | **100%** | **100%** | **100%** | **100%** | Cao |
| a | *Có tổ tự quản các công trình công cộng.* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| b | *Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **3** | **Công trình thủy lợi** |  | **100%** | **100%** | **100%** | **100%** | Cao |
| a | *Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| b | *Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| c | *Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **4** | **Nhà ở** |  | **60%** | **50%** | **48%** | **53%** | Trung Bình |
| a | *Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| b | *Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa* | *(Tỷ lệ %)* | 30% | 15% | 20% | **22%** | Thấp |
| c | *Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn* | *(Tỷ lệ %)* | 50% | 35% | 25% | **37%** | Thấp |
| **5** | **Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường** | *(Tỷ lệ %)* | **88%** | **90%** | **90%** | **89%** | Cao |
| a | *Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải* | *(Tỷ lệ %)* | 75% | 70% | 70% | **72%** | Cao |
| b | *Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường* | *(Tỷ lệ %)* | 75% | 90% | 90% | **85%** | Cao |
| c | *Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 100% | 100% | **100%** | Cao |
| d | *Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác* | *(Tỷ lệ %)* | 0% | 0% | 0% | **0** | Cao |
| e | *Có quy hoạch hệ thống nước sạch* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **6** | **Y tế và quản lý dịch bệnh** |  | **85%** | **75%** | **70%** | **77%** | Cao |
| a | *Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| b | *Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 50% | 40% | **53%** | Trung Bình |
| **7** | **Giáo dục** |  | **73%** | **73%** | **73%** | **73%** | Cao |
| a | *Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai* | *(Tỷ lệ %)* | 90% | 90% | 90% | **90%** | Cao |
| b | *Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| c | *Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em* | *Có / Không* | Không | Không | Không | **0%** | Thấp |
| d | *Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **7** | **Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý** |  | **100%** | **100%** | **0%** | **100%** | Cao |
| **a** | *Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 0% | 0% | **100%** | Cao |
| **b** | *Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 100% | 0% | **100%** | Cao |
| **c** | *Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 0% | 0% | **100%** | Cao |
| **d** | *Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 100% | 0% | **100%** | Cao |
| **9** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** |  |  |  |  |  | Thấp |
| **a** | **Trồng trọt** |  | **80%** | **85%** | **75%** | **80%** | Cao |
|  | -  *Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu* | *(Tỷ lệ %)* | 90% | 90% | 90% | **90%** | Cao |
| -  *Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt* | *(Tỷ lệ %)* | 40% | 50% | 40% | **43%** | Trung Bình |
| -  *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| -  *Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây* | *(Tỷ lệ %)* | 90% | 100% | 70% | **87%** | Cao |
| **b** | **Chăn nuôi** |  | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | Cao |
|  | -  *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| -  *Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 70% | 70% | **70%** | Cao |
| *-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **c** | **Thủy sản** |  | **34%** | **28%** | **54%** | **39%** | Thấp |
|  | -  *Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 70% | 70% | **70%** | Cao |
| -  *Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch* | *Có / Không* | Không | Không | Có | **33%** | Thấp |
| -  *Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 70% | 100% | **90%** | Cao |
| -  *Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ* | *Có / Không* | Không | Không | Không | **0%** | Thấp |
| -  *Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn* | *Có / Không* | Không | Không | Không | **0%** | Thấp |
| **d** | **Du lịch** |  |  |  |  | **0** | Cao |
|  | *- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH* | *Có / Không* | (-) | (-) | (-) | **0** | Cao |
| -  *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | **0** | Cao |
| -  *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | **0** | Cao |
| - *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | **0** | Cao |
| **e** | **Buôn bán và dịch vụ khác** |  | **60%** | **70%** | **70%** | **67%** | Trung Bình |
|  | -  *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT* | *(Tỷ lệ %)* | 60% | 70% | 70% | **67%** | Trung Bình |
| **10** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** |  | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | Cao |
| **a** | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **b** | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm* | *(Tỷ lệ %)* | 60% | 60% | 60% | **60%** | Trung Bình |
| **d** | *Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **11** | **Phòng chống thiên tai/ TƯBĐKH** |  | **87%** | **89%** | **88%** | **88%** | Cao |
| a | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| b | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 70% | 70% | **70%** | Cao |
| **d** | *Có lực lượng xung kích ở thôn* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **e** | *Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **g** | *Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT* | *(Tỷ lệ %)* | 40% | 50% | 45% | **45%** | Trung Bình |
| **h** | *Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | **100%** | Cao |
| **12** | **Giới trong PCTT và BĐKH** |  | **11%** | **11%** | **9%** | **11%** | Thấp |
| **a** | *Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN* | *(Tỷ lệ %)* | 17% | 20% | 20% | **19%** | Thấp |
| **b** | *Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn* | *(Tỷ lệ %)* | 10% | 10% | 15% | **12%** | Thấp |
| **c** | *Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng* | *(Tỷ lệ %)* | 15% | 5% | 5% | **8%** | Thấp |
| **d** | *Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 15% | 20% | 7% | **14%** | Thấp |
| **e** | *Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH* | *Có / Không* | Không | Không | Không | **0%** | Thấp |
|  | **Khả năng của thôn (***Cao, Trung Bình, Thấp***)** |  | **79%** | **79%** | **70%** | **76%** | Cao |
|  |  |  | **Cao** | **Cao** | **Trung bình** |  |  |

## 16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TTDBTT (%)** | **TTDBTT Thôn (%)** | | | **Tổng % TTDBTT Xã** |
| **Vân Tiền** | **Tam Đa** | **Phù Lưu** |
| **B4** | **Dân cư và cộng đồng** | **29%** | **46%** | **33%** | **36%** |
|  | -  *Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số* | 50% | 49% | 38% | **46%** |
|  | -  *Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT* | 63% | 51% | 41% | **52%** |
|  | -  *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số* | 1% | 7% | 5% | **4%** |
|  | *- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số* | 12% | 10% | 15% | **12%** |
|  | *- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi* | 32% | 90% | 95% | **72%** |
|  | -  *Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo* | 37% | 37% | 37% | **37%** |
|  | - *Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)* | 4% | 76% | 3% | **28%** |
| **B5** | **Hạ tầng công cộng** | **14%** | **14%** | **28%** | **19%** |
| a1 | *Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)* | 2% | 1% | 1% | **1%** |
| a2 | *Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn* | 15% | 16% | 16% | **16%** |
| b1 | *Tỷ lệ đường đất* | 4% | 76% | 3% | **28%** |
| b2 | *Tỷ lệ cầu yếu/tạm* | 27% | 0% | 95% | **41%** |
| c | *Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố* | 19% | 19% | 19% | **19%** |
| d | *Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm* | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| e | *Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm* | 19% | 19% | 19% | **19%** |
| g | *Chợ bán kiên cố/tạm* | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| h | *Tỷ lệ Cống giao thông* yếu/tạm | 38% | 0% | 100% | **46%** |
| **B6** | **Công trình thủy lợi** | **0%** | **67%** | **53%** | **40%** |
| a | *Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 100% | 0% | **33%** |
| b | *Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| c | *Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 100% | 54% | **51%** |
| d | *Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 100% | 100% | **67%** |
| e | *Đập Thuỷ Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 100% | 67% | **56%** |
| g | *Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 100% | **33%** |
| **B7** | **Nhà ở** | **29%** | **30%** | **36%** | **32%** |
| a | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ* | 60% | 49% | 60% | **56%** |
| b | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao* | 26% | 39% | 43% | **36%** |
| c | *Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ* | 2% | 3% | 5% | **3%** |
| **B8** | **Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT** | **52%** | **51%** | **50%** | **51%** |
| a | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt* | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| b | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)* | 100% | 100% | 100% | **100%** |
| c | *Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch* *(nước máy)* | 100% | 100% | 100% | **100%** |
| e | *Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)* | 6% | 3% | 0% | **3%** |
| **B9** | **Hiện trạng bệnh phổ biến** | **1%** | **1%** | **1%** | **1%** |
| a | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sôt xuất huyết…) | 3% | 3% | 3% | **3%** |
| b | Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm …) | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| c | Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã | 1% | 1% | 1% | **1%** |
| **B10** | **Rừng** | **4%** | **4%** | **4%** | **4%** |
| **a** | Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm) | 15% | 15% | 15% | **15%** |
| b | Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| c | Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| d | Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| **B11** | **Hoạt động SXKD** |  |  |  |  |
| **a** | **Trồng trọt** | **56%** | **56%** | **53%** | **55%** |
|  | *-  Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)* | 40% | 48% | 35% | **41%** |
|  | *'-  Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai* | 65% | 60% | 63% | **63%** |
|  | -  *Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 63% | 60% | 60% | **61%** |
| **b** | **Chăn nuôi** | **47%** | **50%** | **46%** | **48%** |
|  | -  *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).* | 50% | 58% | 60% | **56%** |
|  | -Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây | 30% | 30% | 30% | **30%** |
|  | -  *Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai* | 58% | 60% | 48% | **55%** |
|  | ***-****Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 50% | 53% | 45% | **49%** |
| **c** | **Thủy Sản** | **19%** | **20%** | **19%** | **19%** |
|  | -  *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)* | 50% | 50% | 50% | **50%** |
|  | -  *Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 25% | 30% | 28% | **28%** |
|  | -  *Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ* | 0% | 0% | 0% | **0%** |
|  | -  *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)* | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| **e** | **Du lịch** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** |
|  | -  *Tỉ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)* | (-) | (-) | (-) | **(-)** |
|  | -  *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lich trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | (-) | (-) | (-) | **(-)** |
|  | *- % các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai* | (-) | (-) | (-) | **(-)** |
| **g** | **Buôn bán** | **25%** | **30%** | **20%** | **25%** |
|  | *-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)* | 25% | 30% | 20% | **25%** |
| **B12** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** | **19%** | **19%** | **19%** | **19%** |
| a | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio* | 3% | 3% | 3% | **3%** |
| b | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động* | 20% | 20% | 20% | **20%** |
| c | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet* | 50% | 50% | 50% | **50%** |
| d | *Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh* | 2% | 2% | 2% | **2%** |
| **B13** | **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH** | **10%** | **10%** | **10%** | **10%** |
| a | *Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch* | 18% | 18% | 18% | **18%** |
| b | *Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch* | 3% | 3% | 3% | **3%** |
| **B14** | **Giới trong PCTT và BĐKH** | **24%** | **25%** | **24%** | **24%** |
|  | *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ* | 1% | 7% | 5% | **4%** |
|  | *Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)* | 1% | 2% | 2% | **2%** |
|  | *Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới* | 100% | 100% | 100% | **100%** |
|  | **-**  *Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)* | 11% | 9% | 9% | **10%** |
|  | **-**  *Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao* | 5% | 5% | 4% | **5%** |
|  | **Đánh giá chung TTDBTT của thôn** | **23%** | **30%** | **28%** | **27%** |

# Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

## Rủi ro với dân cư và cộng đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 89% | *Cao* | *29%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 80% | *Cao* | *46%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 80% | *Cao* | *33%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 89% | *Cao* | *29%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 80% | *Cao* | *46%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 80% | *Cao* | *33%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em* | *trung bình* |

## Hạ tầng công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  |  | (5) | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 100% | *Cao* | *14%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| *Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 100% | *Cao* | *14%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| *Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 100% | *Cao* | *28%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| *Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 100% | *Cao* | *14%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 100% | *Cao* | *14%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 100% | *Cao* | *28%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| *Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt* | *trung bình* |

## Công trình thủy lợi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | -3 | (4) | (5) | *(6)* | (7) | *(8)* | (9) |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | *100%* | Cao | *0%* | Thấp | *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | *100%* | Cao | *67%* | Trung Bình | *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | *100%* | Cao | *53%* | Trung Bình | *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | *100%* | Cao | *0%* | Thấp | *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | *100%* | Cao | *67%* | Trung Bình | *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | *100%* | Cao | *53%* | Trung Bình | *Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra* | *cao* |

## Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 60% | *Trung Bình* | *29%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 50% | *Trung Bình* | *30%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 48% | *Trung Bình* | *36%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra* | *cao* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 60% | *Trung Bình* | *29%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 50% | *Trung Bình* | *30%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 48% | *Trung Bình* | *36%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra* | *cao* |

## Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 88% | *Cao* | *52%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *51%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 88% | *Cao* | *52%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| *Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *51%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| *Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra* | *trung bình* |
| *Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| Hạn hán | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 88% | *Cao* | *52%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *51%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra* | *cao* |

## Y tế và quản lý dịch bệnh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 85% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 75% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 70% | *Trung Bình* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 85% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 75% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 70% | *Trung Bình* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| Rét hại | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 85% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 75% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 70% | *Trung Bình* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| Hạn hán | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 85% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 75% | *Cao* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 70% | *Trung Bình* | *1%* | *Thấp* | *2. Nguy cơ dịch bệnh ở người* | *Trung bình* |

## Giáo dục

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | *(6)* | (5) | *(6)* | (7) | *(8)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 73% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 73% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 73% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 73% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 73% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 73% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |

## Rừng sản xuất

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 100% | *Cao* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 100% | *Cao* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 0% | *Thấp* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *cao* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 100% | *Cao* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 100% | *Cao* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 0% | *Thấp* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| Hạn hán | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 100% | *Cao* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 100% | *Cao* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 0% | *Thấp* | *4%* | *Thấp* | *Nguy cơ thiệt hại về rừng khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |

## Trồng trọt

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 80% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 85% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 75% | *Cao* | *53%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 80% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 85% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 75% | *Cao* | *53%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| Rét hại | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 80% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 85% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 75% | *Cao* | *53%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| Hạn hán | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 80% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 85% | *Cao* | *56%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 75% | *Cao* | *53%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt* | *cao* |

## Chăn nuôi

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 90% | *Cao* | *47%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *46%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 90% | *Cao* | *47%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *46%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| Rét hại | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 90% | *Cao* | *47%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *46%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra* | *trung bình* |

## Thủy Sản

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 34% | *Thấp* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 28% | *Thấp* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 54% | *Trung Bình* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 34% | *Thấp* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 28% | *Thấp* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 54% | *Trung Bình* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *trung bình* |
| Hạn hán | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 34% | *Thấp* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *cao* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 28% | *Thấp* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *cao* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 54% | *Trung Bình* | *50%* | *Trung Bình* | *Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và bão, lũ lụt* | *cao* |

## Du lịch (không có)

## Buôn bán và các ngành nghề

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 60% | *Trung Bình* | *25%* | *Thấp* | *Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 70% | *Trung Bình* | *30%* | *Thấp* | *Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 70% | *Trung Bình* | *20%* | *Thấp* | *Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 60% | *Trung Bình* | *25%* | *Thấp* | *Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 70% | *Trung Bình* | *30%* | *Thấp* | *Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 70% | *Trung Bình* | *20%* | *Thấp* | *Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |

## Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 90% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 90% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 2 | Tam Đa | 465 | 90% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 90% | *Cao* | *19%* | *Thấp* | *Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra* | *trung bình* |

## Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| **1** | **Vân Tiền** | **797** | 60% | *Trung Bình* | *10%* | *Thấp* | *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt.* | *trung bình* |
| **2** | **Tam Đa** | **465** | 60% | *Trung Bình* | *10%* | *Thấp* | *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt.* | *trung bình* |
| **3** | **Phù Lưu** | **610** | 60% | *Trung Bình* | *10%* | *Thấp* | *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt.* | *trung bình* |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| **1** | **Vân Tiền** | **797** | 60% | *Trung Bình* | *10%* | *Thấp* | *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt.* | *trung bình* |
| **2** | **Tam Đa** | **465** | 60% | *Trung Bình* | *10%* | *Thấp* | *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt.* | *trung bình* |
| **3** | **Phù Lưu** | **610** | 60% | *Trung Bình* | *10%* | *Thấp* | *Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt.* | *trung bình* |

## Giới trong PCTT và BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | | **TTDBTT** | | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | ***Mức độ*** |
| *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *(Tỷ lệ %)* | *Mức độ (Cao, Thấp, TB)* | *Các nguy cơ* | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) |  | (5) |  | (6) | *(7)* |
| Bão và áp thấp nhiệt đới | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 11% | *Thấp* | *24%* | *Thấp* | Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn trong hoạt động phòng chống thiên tai | Cao |
| 2 | Tam Đa | 465 | 11% | *Thấp* | *25%* | *Thấp* | Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn trong hoạt động phòng chống thiên tai | Cao |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 9% | *Thấp* | *24%* | *Thấp* | Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn trong hoạt động phòng chống thiên tai | Cao |
| Ngập lụt | | | | | | | | |
| 1 | Vân Tiền | 797 | 11% | *Thấp* | *24%* | *Thấp* | Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn trong hoạt động phòng chống thiên tai | Cao |
| 2 | Tam Đa | 465 | 11% | *Thấp* | *25%* | *Thấp* | Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn trong hoạt động phòng chống thiên tai | Cao |
| 3 | Phù Lưu | 610 | 9% | *Thấp* | *24%* | *Thấp* | Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn trong hoạt động phòng chống thiên tai | Cao |

# Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. **Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH**

| **STT** | **Lĩnh vực** | **Rủi ro TT và RRBĐKH** | **TTDBTT** | **Nguyên nhân sâu xa** | **Giải pháp** | **Mức độ khả thi** (Cao, TB, Thấp) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ((i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN) | (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN). |
| 1 | Rủi ro với dân cư và cộng đồng | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão lũ xãy ra | - 46% đối tượng dễ bị tổn thương | - Do Nam giới thường đi làm ăn xa, nên địa phương thiếu người hỗ trợ các đối tượng DBTT khi thiên tai xảy ra. | Mở mang dịch vụ, ngành nghề tại địa phương để thu hút thanh niên đặc biệt là Nam giới làm việc tại địa phương, có thể huy động khi tình huống thiên tai . | Trung bình |
| - 52% nhóm nữ dễ bị tổn thương. | - Một số khu vực dân cư địa bàn chia cắt khi có lũ lụt xảy ra. | Có kế hoạch sơ tán dân hợp lý khi thiên tai xảy ra | Trung bình |
| - 4% phụ nữ đơn thân | - Một số bộ phận người dân chưa chấp hành lệnh sơ tán, chằng chống nhà cửa hoặc các khuyến cáo của chính quyền khi thiên tai xảy ra | Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác CTT và BĐKH | Cao |
| - 12% vùng có nguy cơ cao | - Địa bàn xã nhiều nhà dân còn ở khu vực trũng thấp và ở ven đồi. | Di dời các hộ dân khu vực nguy cơ cao đến sống tại khu vực an toàn | thấp |
| - 37% điểm sơ tán trụ sở uỷ ban, nhà văn hoá chưa đảm bảo. | - Bố mẹ chủ quan không theo dõi trẻ khi lũ lụt, giông bão | Tuyên truyền vận động người dân chủ động ứng phú với thiên tai |  |
| - 75% tỷ lệ phụ nữ, trẻ em chưa biết bơi. | - Bố mẹ không biết bơi, bố mẹ không dạy bơi cho con, không cho con đi học bơi | Có chính sánh khuyến khích, cá nhân, đơn vị xây dựng bể bơi, dạy bơi. |  |
| - Trên địa bàn xã không có bể bơi, trường học chưa có lồng ghép dạy bơi cho học sinh | Lồng ghép kỹ năng tránh bị đuối nước và tổ chức dạy bơi vào tiết học ở các trường học tiểu học, THCS |  |
| 2 | Hạ tầng công cộng | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão lũ xảy ra | -        Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố, chưa an toàn 16%. | -        Đa số hộ dân chưa quan tâm đến an toàn điện nên còn sử dụng vật liệu địa phương để làm cột, dây điện kéo về từng hộ gia đình chưa đảm bảo. | Tuyên truyền người dân về sử dụng điện an toàn, kiểm tra hệ thống điện trước mùa mưa bão. | Cao |
|  | -        Hộ nghèo, hộ khó khăn còn thiếu kinh phí đầu tư. | Hỗ trợ cho các đối tượng hộ nghèo để kiên cố hóa đường điện về gia đình. | Cao |
| -        Hệ thống điện chưa kiên cố 1%. | - Cơ quan ngành điện chưa đầu tư nâng cấp kiến cố một số hệ thống điện trên địa bàn xã | Đầu tư nâng cấp kiên cố hệ thống cột điện và dây điện an toàn. | Cao |
| 3 | Hạ tầng công cộng | Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi lũ lụt xảy ra | 28% đường đất | - Chưa được đầu tư kiên cố do thiếu kinh phí, cấp trên chưa quan tâm nhiều | Đầu tư nâng cấp cứng hóa hệ thống đường giao thông xuống cấp, đường đất | Cao |
|  | - Do thu nhập của người dân còn thấp chưa có khả năng để đóng góp | Tuyên truyền vận động mọi người dân có ý thức trong việc đóng góp xây dựng | Cao |
|  | - Một số hộ dân chưa có ý thức đóng góp để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông | Tuyên truyền vận động người dân có ý thức bảo vệ công trình giao thông | Cao |
| 4 | Hạ tầng công cộng | Nguy cơ thiệt hại về cầu , cống giao thông khi lũ lụt xãy ra | -     41% cầu cống yếu, tạm | - Chưa được đầu tư kiên cố do thiếu kinh phí, cấp trên chưa quan tâm nhiều | Nâng cao ý thức cho nhân dân trong việc đóng góp xây dựng | TB |
| -     46% cống giao thông yếu tạm | - Người dân thu nhập còn thấp ko có khả năng đóng góp | Tuyên truyền vận động người dân bảo vệ hệ thống công trình giao thông | Cao |
|  | -Một số hộ dân chưa có ý thức đóng góp xây dựng đường bê tông |  |  |
| 5 | Công trình thủy lợi | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão lũ xảy ra | - 33% hồ đập bán kiên cố, chưa kiên cố | Chưa được đầu tư kiên cố do thiếu kinh phí, cấp trên chưa quan tâm nhiều | Đầu tư nâng cấp, kiên cố hệ thống đê, kè, hồ đập, trạm bơm, cống, kênh mương | Cao |
| - 51% kè bán kiên cố , chưa kiên cố | Xây dựng lâu năm xuống cấp, chưa đảm bảo |
| - 67% cống thủy lợi bán kiên cố, chưa kiên cố | Công tác duy tu bão dưỡng hàng năm còn hạn chế, không có kinh phí | Có kinh phí duy tu sửa chữa hàng năm | Trung bình |
| - 56% kênh thủy lợi bán kiên cố, chưa kiên cố | Một số người dân thiếu ý thức vứt rác thải ra môi trường làm ách tắt kênh mương | Tuyên truyền vận động người dân bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi |  |
| - 33% đập thủy lợi bán kiên cố, chưa kiên cố |  |  |  |
| - 32% trạm bơm chưa kiên cố |  |  |  |
| 6 | Nhà ở | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão lụt xảy ra | - 56% nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ | Do điều kiện kinh tế thu nhập của người dân còn thấp | Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ | Cao |
| - 36% nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao | Người dân còn chủ quan sống tại các khu vực nguy cơ cao như chân đồi, khu vực trũng thấp | Thực hiện các công tác đảm bảo an toàn nhà ở hiện tại cho các hộ dân | Cao |
| - 3% phụ nữ đơn thân làm chủ hộ có nhà ở thiếu kiên cố | Chưa có chính sách hỗ trợ hộ nghèo, đơn thân vay vốn làm nhà kiên cố | Di dời các hộ dân khu vực nguy cơ cao đến sống tại khu vực an toàn | thấp |
|  | Người dân chưa chủ động chằng chống nhà cửa khi có bão, lũ |  |  |
|  | Thiếu người hỗ trợ chằng chống nhà cửa |  |  |
|  | Một số hộ dân chưa biết cách chằng chống nhà cửa |  |  |
| 7 | Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường | Nguy cơ ô nhiểm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra | - 100% hộ dân chưa tiếp cận được nguồn nước sạch | Chưa có hệ thống nước máy | Đầu tư hệ thống nước sạch | TB |
| - 3% hộ dân chưa có công trình vệ sinh đảm bảo | Một số hộ nghèo, khó khăn chưa có kinh phí để làm nhà vệ sinh | Hỗ trợ kinh phí cho các hộ nghèo xây dựng công trình vệ sinh | Thấp |
|  | Một số ít bà con còn vứt rác, xác động vật bừa bãi | Nâng cao nhận thức cộng đồng về nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường | Cao |
|  | Chưa có hệ thống xử lý chuồng trại | Xây dụng hệ thống xử lý chuồng trại trong chăn nuôi | TB |
|  | Chưa có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt trong khu dân cư | Xây dựng hệ thống thoát nước ở khu dân cư | TB |
|  |  |  |  |
| 8 | Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán, lũ lụt xảy ra. | -        100% hộ dân chưa được tiếp cận nguồn nước máy. | Chưa có hệ thống nước sạch. | Cần phải có hệ thống nước sạch cho dân. | Thấp |
| -        80% sử dụng giếng đào. | Thiếu kinh phí để khoan giếng. | Xây dựng hệ thống lọc nước hộ gia đình. | Trung bình |
| -        30% thiếu nước do hạn. | Kết cấu địa tầng 1 số khu vực không có nguồn nước ngầm nên phải sử dụng giếng đào. | Xây bể dự trử nguồn nước trước mùa hạn hán. | Cao |
| -        50% bị ô nhiễm trong mùa mưa lũ. | Một số hộ dân sống ở vùng trũng thấp giếng nước thường xuyên bị ngập về mưa lũ. | Tuyên truyền vận động người dân sử dụng tiết kiệm, sử dụng nước hợp vệ sinh. | Cao |
|  | Một số khu vực dân cư ở khu vực cao nên bị khô hạn do chỉ phụ thuộc nguồn nước giếng, chưa có bể dữ trữ nước |  |  |
|  | Một số hộ dân chưa có điều kiện để xây bể để trử nước, ý thức sử dụng tiết kiệm nước chưa cao. |  |  |
| 9 | Rừng | Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão lũ xảy ra | -        Cây gãy đỗ | Thiếu quy hoạch và cơ chế, chế tài quản lý, bảo vệ rừng bền vững | Đảm bảo có quy hoạch, chiến lược và cơ chế bảo vệ rừng bền vũng trong bối cảnh biến đổi khí hậu. | Cao |
| -        Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai trong 3 năm bằng 15%. | Người dân thiếu ý thức còn chặt phá rừng lấy đất làm nương rẫy. | Thành lập các cơ chế cộng đồng quản lý, giám sát và bảo veệ rừng cùng chính quyền. | Cao |
|  |  | Có các chế tài đối với các hành vi vi phạm. | Cao |
| 10 | Trồng trọt | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi lũ | - 41% diện tích lúa và hoa màu thiệt hại trong 3 năm gần đây . | - Thiếu thông tin dự báo cảnh báo sớm | Tăng cường tuyên truyền phổ biến các tin dự báo dài hạn, ngắn hạn | Cao |
| - 63% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. | - Hệ thống kênh mương thuỷ lợi chưa kiên cố, chưa đảm bảo cấp nước, thoát nước. | Quy hoạch bộ giống năng suất cao,chịu rét, chịu hạn, kháng sâu bệnh | TB |
| - 61% diện tích lúa và hoa màu trong trong vùng nguy cơ nắng nóng, hanh hán. | - Chưa tuân thủ lịch thời vụ | Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ phù hợp, nâng cao ý thức chấp hành lịch thời vụ | Cao |
|  | - Cơ cấu bộ giống sản xuất chưa đồng đều. | Đầu tư, nâng cấp, nạo vét hệ thống kênh mương, cống, trạm bơm, hồ đập | Cao |
|  | Thiếu nước tưới vào mùa hạn do các hồ chưa không đủ dung tích tưới, lòng hồ bị bồi đắp nhiều. | Nâng cao ý thức tiết kiệm nước trong sản xuất | TB |
|  |  |  |  |
| 11 | Chăn nuôi | Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc, gia cầm khi bão lụt xảy ra | - 30% cơ sở chăn nuôi chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai. | - Quy mô chăn nuôi còn mạnh mún, nhỏ lẻ, chuồng trại chưa được kiên cố. | Quy hoạch vùng chăn nuôi, và cơ cấu vật nuôi hợp lý | Trung bình |
| - 56% thiệt hại trên tổng đàn mới. | - Áp dụng khoa học kỷ thuật vào chăn nuôi còn hạn chế, chưa chú trọng trong công tác phòng dịch. | Nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh | Cao |
| - 55% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao. | - Chưa có kế hoạch vùng chăn nuôi tập trung. | Đầu tư xây dựng chuồng trại đảm bảo | Cao |
| - 49% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ, hạn hán, nắng nóng. | - Công tác vệ sinh chuồng trại, xử lý chất thải chưa đảm bảo. |  |  |
| 12 | Chăn nuôi | Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thuỷ sản khi hạn hán, lũ lụt. | - 50% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây). | Bờ bao chưa kiên cố, chưa có quy hoạch, nuôi trồng tự phát. | Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thuỷ sản hợp lý, đảm bảo an toàn với thiên tai và BĐKH; | Cao |
| - 28% diện tích nuôi trồng thuỷ sản có nguy cơ nắng nóng, hạn hán, thời tiết cực đoan. | Trên 80% hộ nuôi trồng chưa được tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản | Vận động người dân chủ động bảo vệ ao hồ, bờ ao nuôi trồng khi có tình huống thiên tai. | Cao |
|  | Thiếu nước về mùa nắng hạn do hồ chứa trử lượng nước ít do dung tích hồ bé, lòng hồ bị bồi đắp. | Nâng cao kiến thức khoa học, kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản | Cao |
|  | Chưa có liên kết đầu ra bao tiêu sản phẩm. | Liên kết trong việc nuôi trồng, bao tiêu sản phẩm. | TB |

1. **Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên**

| **STT** | **Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên** | | **Điểm ưu tiên** | **Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên** | **Điểm ưu tiên** | **Tổng hợp Mức độ ưu tiên** | **Thứ tự ưu tiên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(Cho điểm từ 1-10)** | **(Cho điểm từ 1-10)** |
| **Lĩnh vực** | **Rủi ro** | **Điểm ưu tiên** | **Lựa chọn giải pháp** | **Điểm ưu tiên** |
| **(1)** | **(2)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8) = (5)x(7)** | **(9)** |
| 1 | **Rủi ro với dân cư và cộng đồng** | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão lũ xãy ra | 1 | Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác PCTT và BĐKH | 8 | 8 | **13** |
| 2 | **Hạ tầng công cộng** | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão lũ xảy ra | 6 | Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn | 8 | 48 | **7** |
| 3 | **Hạ tầng công cộng** | Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi lũ lụt xảy ra | 9 | Đầu tư nâng cấp cứng hóa hệ thống đường giao thông xuống cấp, đường đất | 6 | 54 | **5** |
| 4 | **Hạ tầng công cộng** | Nguy cơ thiệt hại về cầu , cống giao thông khi lũ lụt xãy ra | 2 | Đầu tư nâng cấp hệ thống cầu, cống giao thông | 6 | 12 | **12** |
| 5 | **Công trình thủy lợi** | Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão lũ xảy ra | 3 | Kiên cố hệ thống hồ đập,kênh, cống, trạm bơm | 7 | 21 | **11** |
| 6 | **Nhà ở** | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão lụt xảy ra | 8 | Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ | 8 | 64 | **3** |
| 7 | **Nhà ở** | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão lụt xảy ra | 8 | Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân | 7 | 56 | **4** |
| 8 | **Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường** | Nguy cơ ô nhiểm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra | 4 | Nâng cao nhận thức cộng đồng về nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường | 9 | 36 | **9** |
| 9 | **Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường** | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán, lũ lụt xảy ra. | 5 | Đầu tư hệ thống nước sạch | 6 | 30 | **10** |
| 10 | **Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường** | Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán, lũ lụt xảy ra. | 5 | Đầu tư các giếng khoan; Xây dựng bể chứa nước dữ trữ, bể lọc nước đảm bảo vệ sinh; | 8 | 40 | **8** |
| 11 | **Rừng** | Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão lũ xảy ra | 7 | Nâng cao nhận thức cho người dân về  việc bảo vệ và chăm sóc rừng | 7 | 49 | **6** |
| 12 | **Trồng trọt** | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi lũ | 10 | Nâng cấp, nạo vét hệ thống kênh mương | 7 | 70 | **2** |
| 13 | **Trồng trọt** | Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi lũ | 10 | Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ phù hợp, nâng cao ý thức chấp hành lịch thời vụ | 9 | 90 | **1** |
| 14 | **Chăn nuôi** | Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc, gia cầm khi bão lụt xảy ra | 1 | Đầu tư xây dựng chuồng trại đảm bảo | 7 | 7 | **15** |
| 15 | **Chăn nuôi** | Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc, gia cầm khi bão lụt xảy ra | 1 | Nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi | 8 | 8 | **13** |
| 16 | **Thủy Sản** | Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thuỷ sản khi hạn hán, lũ lụt. | 1 | Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thuỷ sản hợp lý, đảm bảo an toàn với thiên tai và BĐKH; nâng cao kiến thức khoa học, kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản | 7 | 7 | **15** |

1. **Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH**

| **Rủi ro thiên tai/ RRKH** | **Các giải pháp đề xuất** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* | **Nhà nước (xã/ huyện/ tỉnh) (%)** | **Người dân (%)** | **Hỗ trợ bên ngoài (%)** |
|
| Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi lũ | - Chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ phù hợp. Nâng cao ý thức chấp hành lịch thời vụ. Đẩy nhanh tiến độ thu hoạch mùa vụ. | Người trồng trọt trên địa bàn xã Quảng Lưu | 1. Tuyên truyền phổ biến các nội dung liên quan đến lịch thời vụ cho người dân | x |  | 100% |  |  |
| 2. Tổ chức các cuộc họp để quán triệt việc chấp hành lịch thời vụ và cơ cấu bộ giống | x |  | 100% |  |  |
| 3. Triển khai gieo, trồng đúng lịch thời vụ và đúng cơ cấu cây trồng về từng cơ sở thôn, xóm | x |  | 0% | 100% |  |
| 4. Họp tổng kết, rút kinh nghiệm | x |  | 100% |  |  |
| 5. Cưỡng chế, xử lý đối với các hộ dân không chấp hành thực hiện lịch mùa vụ. | x |  | 100% |  |  |
| Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi lũ | - Nâng cấp, nạo vét hệ thống kênh mương | Người trồng trọt trên địa bàn xã Quảng Lưu | 1. Khảo sát đánh giá hiện trạng | x |  | 100% |  |  |
| 2. Lập quy hoạch, đề án | x |  | 100% |  |  |
| 3. Tổ chức tuyên truyền, vận động huy động nguồn lực từ bên ngoài và sự đóng góp của người dân | x |  | 100% |  |  |
| 4.Tiến hành xây dựng nâng cấp, nạo vét hệ thống kênh mương | x |  | 60% | 40% |  |
| 5. Duy tu bão dưỡng định kỳ và đột xuất | x |  | 60% | 40% |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão lụt xảy ra | Giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ | Người dân có nhà ở thiếu kiên cố trên địa bàn xã Quảng Lưu | 1. Rà soát các hộ dân có nhà ở thiếu kiên cố, nhà đơn sơ | x |  | 100% |  |  |
| 2. Khuyến khích, tuyên truyền vận động người dân đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố |  | x | 100% |  |  |
| 3. Thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở, xoá nhà tranh nhà tạm... |
| 4. Di dời tái định cư các hộ dân khu vực nguy cơ cao |  | x | 50% | 50% |  |
| Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão lụt xảy ra | Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân | Toàn bộ hộ dân trên địa bàn toàn xã Quảng Lưu | 1. Khuyến khích, vận động các hộ ở vùng ngập lụt di dời nhà ở lên vùng cao. |  | x |  | 100% |  |
| 2. Thực hiện các chương trình, dự án xây nhà tránh bão, lũ tập trung |  | x | 100% |  |  |
| 3. Tổ chức kiểm tra tình trạng nhà ở nhân dân trước mùa bão lũ để có phương án hỗ trợ kịp thời. | x |  | 100% |  |  |
| 4. Hướng dẫn kỹ thuật, chằng chống nhà cửa trong mùa bão, lũ. | x |  | 100% |  |  |
| 5. Tổ chức chằng chống nhà cửa. Hỗ trợ các vật tư, trang thiết bị chằng chống nhà cửa | x |  | 10% | 90% |  |
| 6. Tuyên truyền vận động người dân tổ chức thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn cho nhà ở trước mùa mưa bão; | x |  | 100% |  |  |
| Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi lũ lụt xảy ra | Đầu tư nâng cấp cứng hóa hệ thống đường giao thông xuống cấp, đường đất | Người dân trên địa bàn xã Quảng Lưu và Những người làm việc, công tác trên địa bàn | 1. Rà soát, đánh giá hiện trạng các trục đường có nguy cơ hư hỏng khi bão lũ xãy ra, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư, nâng cấp. | x |  | 100% |  |  |
| 2. Lập kế hoạch và tìm nguồn kinh phí thực hiện. |  | x | 100% |  |  |
| 3. Phổ biến kế hoạch và lấy ý kiến nhân dân, vận động nhân dân cùng đóng góp, tham gia tổ chức thực hiện các công trình theo thứ tự ưu tiên. |  | x | 60% | 30% | 10% |
| 4. Thực hiện duy tu bảo dưỡng hàng năm. | x |  | 60% | 40% |  |
| 5. Tuyên truyền ý thức bảo vệ các công trình giao thông cho người dân cùng thực hiện, tổ chức các tổ hợp biện pháp đảm bảo cho công trình. | x |  | 100% |  |  |
| Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão lũ xảy ra | Nâng cao nhận thức cho người dân về việc bảo vệ và chăm sóc rừng | Toàn xã | 1. Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn về lợi ích, vai trò của rừng, vai trò trách nhiệm của người dân trong bảo vệ, chăm sóc rừng. | x |  | 100% |  |  |
| 2. Lồng ghép trong các cuộc họp của các tổ chức đoàn thể tuyên truyền về các nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão lũ xảy ra. Tuyên truyền lợi ích, vai trò của rừng, vai trò trách nhiệm của người dân trong bảo vệ, chăm sóc rừng. | x |  | 100% |  |  |
| 3. Tổ chức các buổi tập huấn, tuyên truyền việc bảo vệ và chăm sóc rừng. | x |  | 100% |  |  |
| 4.Tổ chức các buổi diễn tập phòng chống cháy rừng. |  | x | 100% |  |  |
| 5. Phát động người dân trồng cây, bảo về rừng, phát thực bì để phòng chống cháy rừng. |  | x | 30% | 70% |  |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão lũ xảy ra | Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn. | Toàn xã | 1. Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức bảo vệ an toàn lưới điện, không trồng các cây cao, tán lớn, không đào bới móng trụ… | x |  | 100% |  |  |
| 2. Vận động các hộ dân tự trang bị hệ thống điện sau công tơ kiên cố đảm bảo an toàn | x |  | 100% |  |  |
| 3. Giải tỏa hàng lang an toàn cho đường dây điện. |  | x | 50% | 50% |  |
| 4. Thường xuyên kiểm tra, xử lý các vấn đề có thể ảnh hưởng đến an toàn hệ thống đường dây điện. Kịp thời thông tin cho nhân viên điện lực trên địa bàn khi phát hiện sự cố về điện. | x |  | 100% |  |  |
| 5. Phối hợp với cơ quan chuyên môn, rà soát đánh giá hiện trạng hệ thống điện và lập kế hoạch đầu tư nâng cấp. |  | x | 100% |  |  |
| 6. Đầu tư nâng cấp hệ thống điện chưa kiên cố |  | x | 100% |  |  |
| 7. Duy tu bảo dưỡng hệ thống điện hàng năm |  | x | 100% |  |  |
| Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán, lũ lụt xảy ra. | Đầu tư các giếng khoan; Xây dựng bể chứa nước dữ trữ, bể lọc nước đảm bảo vệ sinh. | Toàn xã | 1. Lồng ghép trong các cuộc họp của các tổ chức đoàn thể về nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán, lũ lụt xảy ra, sử dụng nước tiết kiệm . | x |  | 100% |  |  |
| 2. Tu sữa nâng cấp hệ thống giếng làng sẵn có ở địa phương, bổ sung hệ thống lọc nước cho giếng làng để đảm bảo vệ sinh nguồn nước. | x |  | 60% | 30% | 10% |
| 3. Có chính sách vay vốn, hổ trợ kinh phí cho các gia đình chính sách, gia đình khó khăn để xây bể chứa nước, bồn chứa, khoan giếng, mua bể lọc nước,… |  | x | 100% |  |  |
| 4. Vận động các nhà hảo tâm hỗ trợ kinh phí để xây bể chứa nước, khoan giếng, mua bể lọc nước,… |  | x |  |  | 100% |
| Nguy cơ ô nhiểm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra | Nâng cao nhận thức cộng đồng về nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường | Toàn xã | 1. Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn. | x |  | 100% |  |  |
| 2. Lồng ghép trong các cuộc họp của các tổ chức đoàn thể về nguy cơ ô nhiểm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra, các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, không xả rác, xác vật nuôi bừa bãi, phân loại rác ngay tại nhà … | x |  | 100% |  |  |
| 3. Phát động phong trào hạn chế sử dụng nilong, nhằm hướng ứng chiến dịch chống rác thải nhựa, khuyến khích sử dụng chất liệu tự hủy | x |  | 100% |  |  |
| 4. Tổ chức thu gom rác tập trung và xử lý rác thải theo quy định. | x |  |  | 100% |  |
| 5. Tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia “ngày thu gom rác thải” do địa phương phát động. | x |  | 100% |  |  |
| Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán, lũ lụt xảy ra. | Đầu tư hệ thống nước sạch | Toàn xã | 1. Rà soát tình hình nguồn nước, và sử dụng nước sạch trên địa bàn. | x |  | 100% |  |  |
| 2. Lập đề án về nước sạch |  | x | 100% |  |  |
| 3. Vận động nguồn kinh phí để thực hiện. |  | x | 100% |  |  |
| 4. Đầu tư hệ thống nước sạch |  | x | 40% | 20% | 40% |
| 5. Xây dựng cơ chế tài chính, cơ chế vận hành sử dụng, duy tu bảo dưỡng.. |  | x | 40% | 20% | 40% |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão lũ xảy ra | Kiên cố hệ thống hồ đập, kênh mương, cống, trạm bơm | Toàn xã | 1. Rà soát, đánh giá hiện trạng hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã, sắp xếp thứ tự ưu tiên | x |  | 100% |  |  |
| 2. Xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch nâng cấp hệ thống thủy lợi |  | x | 100% |  |  |
| 3. Tìm nguồn kinh phí xây dựng các công trình thủy lợi. Vận động người dân tham gia đóng góp, hiến đất theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm |  | x | 60% | 40% |  |
| 4. Tổ chức đầu tư, nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi. |  | x | 60% | 40% |  |
| 5. Tổ chức vận hành, duy tu bảo dưỡng hàng năm. |  | x | 60% | 40% |  |
| Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống giao thông khi lũ lụt xãy ra. | Đầu tư nâng cấp hệ thống cầu, cống giao thông. | Toàn xã | 1. Rà soát, đánh giá hiện trạng hệ thống cầu cống trên địa bàn xã, sắp xếp thứ tự ưu tiên | x |  | 100% |  |  |
| 2. Xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch nâng cấp hệ thống cầu cống | x |  | 100% |  |  |
| 3. Tìm nguồn kinh phí xây dựng . Vận động người dân tham gia đóng góp, hiến đất theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm |  | x | 60% | 40% |  |
| 4. Tổ chức đầu tư, nâng cấp sửa chữa các công trình cầu cống giao thông. |  | x | 60% | 40% |  |
| 5. Tổ chức vận hành, duy tu bảo dưỡng hàng năm. |  | x | 60% | 40% |  |
| Nguy cơ thiệt hại về người khi bão lũ xảy ra | Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về công tác PCTT và BĐKH | Toàn xã | 1. Lập kế hoạch tuyên truyền, tập huấn về PCTT&BĐKH. (Kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm, 5 năm) | x |  | 100% |  |  |
| 2.Tổ chức mở các lớp tuyên truyền phổ biến pháp luật về PCTT&BĐKH | x |  | 100% |  |  |
| 3. Lông ghép các cuộc họp thôn, xã để tuyền truyền | x |  | 100% |  |  |
| 4.Tổ chức các lớp tập huấn về nâng cao nhận thức cộng đồng, kỹ năng ứng phó PCTT &BĐKH | x |  | 60% |  | 40% |
| Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc, gia cầm khi bão lụt xảy ra | Nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi | Các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã | 1.Tuyên trền, nâng cao nhận thức cho người dân về việc áp dụng KHKT vào chăn nuôi. | x |  | 100% |  |  |
| 2. Tổ chức các lớp tập huấn cho người dân về kỹ thuật chăn nuôi. | x |  | 100% |  |  |
| 3. Tổ chức đi thăm quan, học tập các mô hình chăn nuôi hiệu quả. |  | x | 50% | 50% |  |
| 4. Tiêm phòng dịch bệnh theo định kỳ, xử lý chuồng trại, xây dựng các hầm BIOGA. | x |  | 30% | 70% |  |
| Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc, gia cầm khi bão lụt xảy ra | Đầu tư xây dựng chuồng trại đảm bảo. Chủ động các biện pháp đảm bảo an toàn gia súc gia cầm khi thiên tai xảy ra | Các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã | 1. Quy hoạch khu vực chăn nuôi hợp lý, |  | x | 100% |  |  |
| 2. Lập kế hoạch di dời vật nuôi đến nơi an toàn khi có tình huống thiên tai. | x |  | 20% | 80% |  |
| 2. Chuẩn bị thức ăn, thuốc thú y dự trữ dự phòng tình huống thiên tai | x |  | 0% | 100% |  |
| 3. Đầu tư, nâng cấp chuồng trại kiên cố. |  | x |  | 100% |  |
| 4.Thường xuyên vệ sinh, gia cố chuồng trại. | x |  |  | 100% |  |
| Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thuỷ sản khi hạn hán, lũ lụt. | Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thuỷ sản hợp lý, đảm bảo an toàn với thiên tai và BĐKH; nâng cao kiến thức khoa học, kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản | Một số hộ nuôi trồng thuỷ sản | 1. Quy hoạch khu vực nuôi thủy sản hợp lý |  | x | 100% |  |  |
| 2. Đầu tư các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung |  | x | 20% | 60% | 20% |
| 2. Tuyền truyền trên hệ thống phát thanh về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản | x |  | 100% |  |  |
| 3. Tổ chức các đợt tập huấn về khoa học kỹ thuật nuôi trồng thủy sản |  | x | 50% |  | 50% |
| 4. Gia cố bờ bao các ao, hồ hiện có trước mùa mưa bão | x |  |  | 100% |  |
| 5. Tổ chức thu hoạch thủy sản trước mùa mưa bảo. | x |  | 20% | 80% |  |

1. **Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã**

Khóa tập huấn này rất thiết thực và hữu ích đối với các cán bộ ban ngành, đoàn thể địa phương. Nội dung tập huấn đã cung cấp thông tin và nâng cao kiến thức cho các cán bộ địa phương về quản lý và đánh giá rủi ro thiên tai, rủi ro biến đổi khí hậu – dựa vào cộng đồng. Với sự thúc đẩy của giảng viên, các học viên đã đưa ra một số rủi ro khi thiên tai có thể xảy ra ở địa phương, từ đó tiến hành phân tích nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại xảy ra. Các kiến thức đã học từ khóa tập huấn sẽ được các tổ chức đoàn thể địa phương lồng ghép thực hiện vào các hoạt động cụ thể của địa phương, các đơn vị liên quan sẽ chủ động làm tốt công tác tuyên truyền và thông tin đến người dân nhằm chủ động tốt hơn công tác phòng chống thiên tai của địa phương.

1. **Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã**

Các thông tin số liệu thu thập phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, từ đó UBND xã thống nhất với các giải pháp và kế hoạch hoạt động đã được xây dựng. Thông tin được thu thập kết hợp với tham vấn của người dân đã đảm bảo có sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rủi ro thiên tai, rủi ro khí hậu ở địa phương. Địa phương sẽ tiếp nhận báo cáo này và lồng ghép vào việc xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai cũng như kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong thời gian tới, để thực hiện hiệu quả này UBND xã sẽ giao nhiệm vụ cụ thể cho các bên liên quan gồm:

Nhóm hỗ trợ kỹ thuật: sử dụng thông tin và số liệu để xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai phù hợp với thực tế của địa phương và đưa nội dung này để lồng ghép tuyên truyền vào các cuộc họp của tổ chức, đoàn thể tại địa phương.

Nhóm cộng đồng: đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về rủi ro thiên tai, rủi ro khí hậu và cách phòng chống, giảm nhẹ thiệt hại đến mức thấp nhất thiên tai có thể gây ra ở địa bàn dân cư về người, tài sản, nhà ở, công trình công cộng,....

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

# Phụ lục

# Phụ lục 1:

**1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA TẬP HUẤN TỪ NGÀY 7-9/10/2019**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Nam** | **Nữ** | **Chức vụ** | **Số điện thoại** | **Số người tham gia tập huấn** | | |
| **Ngày**  **7/10** | **Ngày**  **8/10** | **Ngày**  **9/10** |
| **NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT** | | **9** | **6** |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Hoa Lý | X |  | Phó CT UBND xã | 0931379121 | x | x | x |
| 2 | Hoàng Thị Minh Khuê |  | X | Văn phòng - Thống kê | 0965337973 | x | x | x |
| 3 | Nguyễn Duy Thiên | X |  | Địa chính - Nông nghiệp | 0942811060 | x | x | x |
| 4 | Nguyễn Hào Quang | X |  | Văn hóa - Xã hội | 0918845135 | x | x | x |
| 5 | Hồ Thị Thu Dung |  | X | Văn hóa - Thông tin | 0834020423 | x | x | x |
| 6 | Võ Ngọc Hà | X |  | Chủ tịch Hội CTĐ | 0818971777 | x | x | x |
| 7 | Nguyễn Thị Cẩm Tú |  | X | Chủ tịch HPN | 0985531483 | x | x | x |
| 8 | Nguyễn Tuấn Anh | X |  | Bí thư Đoàn xã | 0918088533 | x | x | x |
| 9 | Hồ Thị Bích Hồng |  | X | PCT UBMTTQVN | 0862570667 | x | x | x |
| 10 | Dương Quốc Cường | X |  | PHT Trường THCS | 0835929929 | x | x | x |
| 11 | Phan Thái Quyết | X |  | PHT Trường Tiểu học | 0914065793 | x | x | x |
| 12 | Nguyễn Thị Tuyết Thanh |  | X | PHT Trường Mầm non | 0919440969 | x | x | x |
| 13 | Nguyễn Phương Nam | X |  | Chủ tịch HND | 0912262074 | x | x | x |
| 14 | Nguyễn Xuân Vinh | X |  | Đài phát thanh | 0966106042 | x | x | x |
| 15 | Phạm Thị Minh |  | X | PCT HĐND xã | 0839533189 | x | x | x |
| **NHÓM CỘNG ĐỒNG** | | **6** | **9** |  |  |  |  |  |
| 16 | Nguyễn Thanh Tùng | X |  | Trưởng thôn Vân Tiền | 0396492699 | x | x | x |
| 17 | Trương Thị Hiển |  | X | Trưởng xóm 7 - Vân Tiền | 0941368141 | x | x | x |
| 18 | Trần Thị Nghĩa |  | X | Trưởng xóm 3 - Vân Tiền | 0378423339 | x | x | x |
| 19 | Nguyễn Thị Hồng |  | X | Chi hội PN thôn Vân Tiền | 0337538948 | x | x | x |
| 29 | Nguyễn Thị Hường |  | X | Chi hội ND thôn Vân Tiền | 0795732596 | x | x | x |
| 21 | Nguyễn Văn Hùng | X |  | Trưởng thôn Tam Đa | 0917782690 | x | x | x |
| 22 | Phạm Thị Vinh |  | X | BTCB thôn Tam Đa | 0364597461 | x | x | x |
| 23 | Lê Thị Nguyệt |  | X | BCH ND thôn Tam Đa | 0357025415 | x | x | x |
| 24 | Phan Thị Phượng |  | X | CHT PN thôn Tam Đa | 0972261774 | x | x | x |
| 25 | Phan Thị Hạnh |  | X | BCH Phụ nữ thôn Tam Đa | 0367310842 | x | x | x |
| 26 | Trần Văn Minh | X |  | Phó thôn Phù Lưu | 0975139349 | x | x | x |
| 27 | Trần Đức Quang | X |  | Trưởng xóm 9 - Phù Lưu | 0972502885 | x | x | x |
| 28 | Nguyễn Trung Kiên | X |  | Trưởng xóm 3 - Phù Lưu | 0968897528 | x | x | x |
| 29 | Trần Trọng Tửu | X |  | Trưởng xóm 10B - Phù Lưu | 0985924821 | x | x | x |
| 30 | Dương Thị Thông |  | X | BTCB thôn Phù Lưu | 0918329618 | x | x | x |

## 2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 10-12/10/2019

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Đơn vị công tác** | **Giới tính** | | **Số điện thoại** |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 | Nguyễn Hoa Lý | UBND xã Quảng Lưu | X |  | 0931379121 |
| 2 | Nguyễn Thị Cẩm Tú | UBND xã Quảng Lưu |  | X | 0985531483 |
| 3 | Võ Ngọc Hà | UBND xã Quảng Lưu | X |  | 0818971777 |
| 4 | Hồ Thị Bích Hồng | UBND xã Quảng Lưu |  | X | 0862570667 |
| 5 | Hoàng Thị Minh Khuê | UBND xã Quảng Lưu |  | X | 0965337973 |
| 6 | Nguyễn Phương Nam | UBND xã Quảng Lưu | X |  | 0912262074 |
| 7 | Hồ Thị Thu Dung | UBND xã Quảng Lưu |  | X | 0834020423 |
| 8 | Nguyễn Xuân Vinh | UBND xã Quảng Lưu | X |  | 0966106042 |
| 9 | Phạm Thị Minh | UBND xã Quảng Lưu |  | X | 0839533189 |
| 10 | Nguyễn Duy Thiên | UBND xã Quảng Lưu | X |  | 0942811060 |
|  | **Tổng cộng** |  | **5** | **5** |  |

## Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Quảng Lưu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Tháng (Dương lịch)** | | | | | | | | | | | | | **Xu hướng của thiên tai** | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | | **10** | **11** | **12** |
| **Bão** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | Thời tiết thất thường, diễn biến phức tạp, tần suất xuất hiện nhiều hơn | | |
| **Ngập Lụt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | Ngập lụt với mức độ sâu hơn, lượng mưa lớn hơn | | |
| **Hạn hán** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | Nhiệt độ tăng cao, ngày nắng kéo dài, thời tiết khô nóng | | |
| **Rét hại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | Thời tiết diễn biến thất thường | | |
| **Hoạt động KT- VH-XH** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | | **10** | **11** | **12** | **Ảnh hưởng của thiên tai** | **Tại sao?**  **(TTDBTT)** | **Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)** |
| **1. Trồng trọt**  chiếm tỷ trọng 26%, phụ nữ tham gia 50%  **Lúa Đông Xuân**  **Lúa Hè Thu**  **Trồng màu (Thu Đông**) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | **- Rét hại:** Mạ chết, lúa kém phát triển  - **Hạn hán**: Lúa cháy do thiếu nước  - **Bão, ngập lụt**: khi thu hoạch hay bị ngập úng  Rau màu bị ngập úng, giảm năng suất | - Giống không chịu rét, chịu hạn  - Hệ thống đê điều, kênh mương không đảm bảo  - Hồ đập không đủ nước tưới  - Hệ thống thoát nước kém | - Chọn giống chịu mặn, chịu rét  - Áp dụng lịch thời vụ gieo trồng của địa phương  - Chăm sóc, bón phân phù hợp  - Phòng trừ sâu bệnh  - Khắc phục hệ thống đê điều kênh mương  - Điều chỉnh nước tưới hợp lý |
| **2. Chăn nuôi gia súc, gia cầm (gà, vịt),** chiếm tỷ trọng 37%, phụ nữ tham gia 60% |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | **- Rét hại:**gia súc, gia cầm chết nhiều.  - Làm giảm thu nhập  **- Hạn hán:** dịch bệnh ở gia súc, gia cầm phát triển, ảnh hưởng đến kinh tế  **- Bão, lụt:** Gia súc gia cầm bị cuốn trôi | - Chuồng trại không kín đáo  - Thức ăn chưa đáp ứng với nhu cầu chăn nuôi  - Người dân chưa chú trọng khâu phòng ngừa dịch bệnh  - Một số hộ dân chưa chủ động di dời vật nuôi đến nơi an toàn | - Chuồng trại phải đảm bảo đông che hè thoáng  - Đảm bảo thức ăn đầy đủ cho đàn vật nuôi  - Dự trữ lượng thức ăn mưa lũ  - Phòng chống bệnh cho gia súc gia cầm  - Tiêm phòng đầy đủ cho đàn gia súc và gia cầm  - Chủ động di dời vật nuôi đến nơi an toàn khi có thiên tai xảy ra |
| **3. Nuôi trồng thuỷ sản**  chiếm tỷ trọng 3%, phụ nữ tham gia 40% |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | **- Rét hại:** cá chết, giảm năng suất  **- Hạn hán:** ao nuôi bị thiếu nước, cá chết, dịch bệnh xảy ra, ô nhiễm môi trường  **- Bão, lụt:** vỡ bờ bao ao nuôi trồng thủy sản, cá trôi, giảm thu nhập | - Giống không đảm bảo chất lượng  - Bờ bao ao nuôi trồng thủy sản chưa kiên cố  - Ý thức của một số người dân còn chủ quan, chưa chủ động thu hoạch trước khi mưa, lũ | - Chọn giống có chất lượng tốt  - Đảm bảo bờ bao an toàn  - Xử lý ao hồ trước khi thả giống  - Phòng chống dịch bệnh cho ao nuôi trồng thủy sản  - Chủ động thu hoạch trước khi có bão, lũ |
| **4. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp** (gồm các ngành nghề mộc, nón lá, cơ khí, may mặc) **và buôn bán**  chiếm tỷ trọng 28%, phụ nữ tham gia 65% |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | **- Rét hại:** giảm năng suất  **- Ngập lụt:** Làm gián đoạn hoạt động SXKD, làm cho hàng hóa bị hư hỏng, mức tiêu thụ hàng hóa giảm, giá cả không ổn định  **- Bão:** Làm cho cơ sở sản xuất bị tốc mái, hư hỏng, mất điện không sản xuất được | - Chưa chủ động tập kết hàng hóa trong mùa mưa, lũ  - Không di chuyển hàng hóa đến nơi an toàn  - Thiếu nguyên vật liệu  - Cơ sở vật chất hàng quán chưa kiên cố | - Chủ động tập kết hàng hóa đến nơi an toàn trước khi có thiên tai  - Dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất  - Giảm số lượng hàng hóa nhập vào |
| **5. Ngành nghề khác**  chiếm tỷ trọng 6%, phụ nữ tham gia 30% |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | **- Bão:** Các ngành nghề không hoạt động được, giảm thu nhập  **- Ngập lụt:** Hư hỏng máy móc thiết bị lao động | - Cơ sở sản xuất chưa đảm bảo kiên cố  - Vật liệu bị ẩm ướt  - Thiếu việc làm thu nhập thấp | - Chằng chồng cơ sở sản xuất trước mùa thiên tai  - Di chuyển trang thiết bị sản xuất đến nơi khô rá  - Tìm kiếm công việc khác, nâng cao thu nhập |

**Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và rủi ro biến đổi khí hậu**

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao có nhiều RRTT**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình Thiên tai** | **Thôn** | **% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn** | **Tổng**  **số hộ trong vùng nguy cơ cao**  **(Hộ)** | **Số nhà yếu, thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao**  **(Hộ)** | **Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu, thiếu kiên cố**  **(Hộ)** |
| **1** | **Ngập lụt (>1m trở lên)** | Tam Đa | 25% diện tích khu dân cư  100% diện tích lúa và hoa màu | 150 hộ  451 hộ | 126 hộ | 15 hộ |
| Phù Lưu | 45% diện tích khu dân cư  80% diện tích lúa và hoa màu | 270 hộ  480 hộ | 170 hộ | 30 hộ |
| Vân Tiền | 35% diện tích khu dân cư  100% diện tích lúa và hoa màu | 210 hộ  784 hộ | 150 hộ | 12 hộ |
| **2** | **Bão** | Tam Đa | 100% diện tích khu dân cư  100% diện tích lúa và hoa màu | 451 hộ | 226 hộ | 45 hộ |
| Phù Lưu | 100% diện tích khu dân cư  100% diện tích lúa và hoa màu | 630 hộ | 380 hộ | 40 hộ |
| Vân Tiền | 100% diện tích khu dân cư  100% diện tích lúa và hoa màu | 784 hộ | 480 hộ | 75 hộ |
| **3** | **Hạn hán** | Tam Đa | 100% diện tích lúa và hoa màu | | | |
| Phù Lưu | 100% diện tích lúa và hoa màu | | | |
| Vân Tiền | 100% diện tích lúa và hoa màu | | | |

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản biến đổi khí hậu xã Mỹ Trạch**

| **Biểu hiện của BĐKH** | **Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực TƯBĐKH** (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng) | **TTDBTT** | **Rủi ro BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Nhiệt độ trung bình thay đổi  (tăng- 1,50C) | 3/3 thôn | 1872 | * Tu sửa nâng cấp các giếng công công trong địa bàn * Vận động bà con nhân dân xã hội hóa về đóng góp xây dựng hệ thống kênh mương * Vận động bà con nhân dân về bảo vệ môi trường | * Do chưa có hệ thống nước sạch * Do hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo * Ý thức của người dân chưa cao * Ý thức bảo vệ, vệ sinh môi trường của người dân còn hạn chế | * Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt * Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng * Nguy cơ thiệt hại về cây lúa và hoa màu * Nguy cơ phát sinh dịch bệnh | Cao  Cao  Trung bình  Thấp |
| Lượng mưa thay đổi  (tăng 40m | 3/3 thôn | 1872 | * Vận động nhân dân đóng góp nâng cấp hệ thống thoát nước * Nâng cao ý thức phòng chống thiên tai cho người dân địa phương * Vận động đóng góp nân g cấp các tuyến đường giao thông chưa đảm bảo * Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường cho các hộ gia đình | * Hệ thống thoát nước chưa đảm bảo * Dân cư sinh sống tại vùng trũng, vùng chân đồi * Chưa chủ động công tác phòng tránh thiên tai * Hệ thống đường giao thông chưa đảm bảo * Công tác phòng ngừa thiên tai của các hộ chăn nuôi chưa cao | * Nguy cơ thiệt hại hệ thống cống thoát nước * Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản * Nguy cơ thiệt hại về cây lúa và hoa màu * Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc và gia cầm | Trung bình  Thấp  Cao  Cao |
| Thiên tai cực đoan | 3/3 thôn | 1872 | * Tuyên truyền vận động nhân dân tăng cường cảnh giác * Xây dựng nhà cửa kiên cố ở thôn * Chằng chống nhà cửa khi có thông tin | * Nhà tạm bợ thiếu kiên cố còn nhiều | * Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản | Trung bình |

**Công cụ 7. Xếp hạng**

**Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Quảng Lưu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rủi ro thiên tai** | **Nhóm HTKT**  **Số Phiếu** | | **Cụm thôn 1 Số Phiếu** | | **Cụm thôn 2**  **Số Phiếu** | | **Tổng phiếu của Nam** | | **Tổng phiếu của Nữ** | | **Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã** |
| **Nam**  **(15)** | **Nữ**  **(15)** | **Nam**  **(12)** | **Nữ**  **(23)** | **Nam**  **(12)** | **Nữ**  **(18)** | **Phiếu** | **Xếp hạng** | **Phiếu** | **Xếp hạng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | **(12)** |
| Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra | 15 | 7 | 14 | 14 | 14 | 6 | 43 | 6 | 27 | 14 | **10** |
| Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi bão lụt xảy ra | 24 | 36 | 23 | 32 | 27 | 37 | 74 | 3 | 105 | 3 | **3** |
| Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt | 32 | 47 | 41 | 65 | 34 | 55 | 107 | 1 | 167 | 1 | **1** |
| Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, gia súc và gia cầm khi bão, lụt xảy ra | 13 | 8 | 9 | 17 | 8 | 13 | 30 | 9 | 38 | 11 | **11** |
| Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi hạn hán và lũ lụt | 11 | 8 | 6 | 15 | 5 | 10 | 22 | 12 | 33 | 12 | **12** |
| Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão, lụt xảy ra | 10 | 21 | 5 | 28 | 5 | 31 | 20 | 13 | 80 | 4 | **5** |
| Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi lũ lụt xảy ra | 15 | 13 | 12 | 26 | 14 | 17 | 41 | 7 | 56 | 6 | **7** |
| Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi hạn hán và lũ lụt xảy ra | 24 | 8 | 19 | 15 | 20 | 9 | 63 | 4 | 32 | 13 | **6** |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi bão, lụt xảy ra | 12 | 14 | 7 | 27 | 6 | 26 | 25 | 11 | 67 | 5 | **8** |
| Nguy cơ hư hỏng đường giao thông lũ lụt xảy ra | 22 | 46 | 15 | 43 | 20 | 53 | 57 | 5 | 142 | 2 | **2** |
| Nguy cơ thiệt hại về cầu, cống giao thông khi lũ lụt xảy ra | 13 | 10 | 10 | 21 | 11 | 16 | 34 | 8 | 47 | 8 | **9** |
| Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão xảy ra | 24 | 13 | 30 | 25 | 33 | 16 | 87 | 2 | 54 | 7 | **4** |
| Nguy cơ gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra | 8 | 10 | 3 | 21 | 3 | 15 | 14 | 16 | 46 | 9 | **13** |
| Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em | 13 | 4 | 8 | 11 | 6 | 1 | 27 | 10 | 16 | 17 | **14** |
| Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão lụt | 10 | 6 | 5 | 12 | 3 | 2 | 18 | 14 | 20 | 16 | **15** |
| Nguy cơ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, buôn bán bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra | 7 | 9 | 2 | 19 | 2 | 13 | 11 | 18 | 41 | 10 | **15** |
| Nguy cơ thiệt hại trường mầm non khi bão, lụt xảy ra | 9 | 7 | 4 | 13 | 3 | 3 | 16 | 15 | 23 | 15 | **16** |
| Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt. | 8 | 3 | 3 | 10 | 2 | 1 | 13 | 17 | 14 | 18 | **18** |
| **Tổng cộng** | **270** | **270** | **216** | **414** | **216** | **324** | **702** |  | **1008** |  |  |

**Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TƯ với BĐKH của xã Quảng Lưu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **RRTT và BĐKH** | **Ảnh hưởng đối với Nam** | | **Ảnh hưởng đối với Nữ** | | **Giải pháp** | |
|  |  | **Ảnh hưởng gì?** | **Vì sao?** | **Ảnh hưởng gì?** | **Vì sao?** | **Nam** | **Nữ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | Nguy cơ thiệt hại về người khi bão lũ xảy ra | * Ảnh hưởng đến tính mạng sức khỏe. * Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. | Trụ cột gia đình | * ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe. * Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. * Thiếu người chăm sóc gia đình. | * Phụ nữ là người lo toan mọi việc trong gia đình. | Trang bị kỷ năng phòng tránh. | Tìm nơi trú ẩn an toàn. |
| 2 | Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi bão lũ xảy ra. | - Ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và mọi hoạt động như bơm nước, hệ thống thông tin liên lạc bị gián đoạn. | * Nam giới có vai trò lớn hơn trong gia đình. | * Ảnh hưởng đến việc nội trợ trong gia đình. * Chăm sóc con cái. * Mất nước không có nước để sinh hoạt. * gây ra các bệnh như bệnh phụ khoa... | * Vì phụ nữ có vai trò lớn trong việc chăm sóc con cái và gia đình. | * Kiểm tra lại hệ thống điện của gia đình trước mùa mưa bão. * Chủ động chuẩn bị các thiết bị chiếu sáng để phòng khi mất điện. | * Phải biết dự phòng các loại lương thực, thục phẩm. * Sử dụng điện tiết kiệm. |
| 3 | Nguy cơ gián đoạn thông tin liên lạc khi bão lũ xảy ra | * Thiếu thông tin liên lạc về diễn biến thiên tai. * Mọi hoạt động văn hóa - xã hội. * Ảnh hưởng thông tin liên lạc trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh. | * Đa số nam giới là người chịu trách nhiệm chính trong mọi lĩnh vực kinh doanh và kinh tế gia đình. | - Ảnh hưởng đến việc liên lạc với người thân khi họ đi làm ăn xa nhà.  - Mọi hoạt động buôn bán bị gián đoạn. | - Phụ nữ là người thường xuyên kết nối giữa gia đình và xã hội.  - Vì không liên lạc được với bạn hàng trong việc buôn bán. | * Kiểm tra khắc phục. * Chuẩn bị các thiết bị như máy nổ, bình ắc quy... | - Chuẩn bị các thiết bị phục vụ cho việc thông tin liên lạc như cục xạc, pin... |

## Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động trong tập huấn đánh giá tại xã Quảng Lưu

|  |  |
| --- | --- |
| G:\DCIM\111MSDCF\DSC02741.JPG  Nhóm HTKT, Nhóm cộng đồng xã Quảng Lưu | G:\DCIM\111MSDCF\DSC02583.JPG  Giảng viên trình bày các nội dung tập huấn |
|  |  |
| G:\DCIM\111MSDCF\DSC02648.JPG  Học viên trình bày kết quả thảo luận nhóm | G:\DCIM\111MSDCF\DSC02667.JPG  Thảo luận thực hành các công cụ |
| Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn | D:\3. COng viec TT\3. Nam 2019\2. Tap huan tai Quang Binh\2. Thuc hien\1. Anh thuc te\4b6d3c5598227e7c2733 (1).jpg  Kiểm chứng thông tin, thu thập thông tin tại thôn |
| G:\DCIM\111MSDCF\DSC02829.JPG  Người dân Xếp hạng rủi ro thiên tai theo giới | G:\DCIM\111MSDCF\DSC02811.JPG  Người dân xếp hạng rủi ro thiên tai theo giới |
| G:\DCIM\111MSDCF\DSC02699.JPG  Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật xếp hạng rủi ro thiên tai | D:\3. COng viec TT\3. Nam 2019\2. Tap huan tai Quang Binh\2. Thuc hien\1. Anh thuc te\111MSDCF\DSC02703.JPG  Nhóm HTKT&CĐ xếp hạng rủi ro thiên tai |
| G:\DCIM\111MSDCF\DSC02858.JPG  Đại diện Nhóm HTKT tóm tắt kết quả đánh giá | G:\DCIM\111MSDCF\DSC02869.JPG  Họp với lãnh đạo UBND xã về báo cáo  kết quả đánh giá |

# MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI[[2]](#footnote-2)

## Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).



Việc đánh giá rủi ro thiên tai[[3]](#footnote-3) bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

1. nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
2. phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;
3. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
4. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau[[4]](#footnote-4) ;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp[[5]](#footnote-5). Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

## 2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

**Đánh giá Thiên tai [[6]](#footnote-6):** nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hạn và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

* Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
* Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
* Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
* Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

**Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure)**: nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn họ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

**Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability):** là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bầy trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

**Đánh giá Năng lực (Capacity):** là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

**Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk)** là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lược về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.

1. *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật*  [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu) [↑](#footnote-ref-2)
3. Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016) [↑](#footnote-ref-3)
4. Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực. [↑](#footnote-ref-4)
5. Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp sổ tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (<http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf> ). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định. [↑](#footnote-ref-5)
6. Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”. [↑](#footnote-ref-6)